

TỔNG QUAN VỀ ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI TRONG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ HÌNH SỰ

1. Quyền con người và mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân

a. Quyền con người

Quyền con người luôn luôn trở thành nội dung quan trọng thu hút được sự quan tâm cả về phương diện lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn của mỗi quốc gia, của từng khu vực và mang tính toàn cầu.

Quan niệm về quyền con người đã được các nhà tư tưởng bàn đến từ thời cổ đại và không ngừng được phát triển, bổ sung cùng với quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Khi bàn đến quyền con người Jaeque Mourgeon trong cuốn “Các quyền con người” đã cho rằng: Quyền con người trước hết được hiểu là những đặc quyền tự nhiên mà con người có. Đó là khả năng hành động có ý thức, trách nhiệm nhất là tự bảo vệ. Nhưng bản thân đặc quyền (quyền tự nhiên) chưa phải là quyền con người. Mà để đạt đến cái gọi là “quyền” thì phải có yếu tố thứ hai là pháp luật. Chỉ khi được pháp luật ghi nhận thì các đặc quyền của cá nhân mới trở thành đối tượng điều chỉnh của pháp luật mới trở thành quyền con người.

Trên cơ sở quan niệm đúng đắn và khoa học về con người, chủ nghĩa Mác đã xác định: “con người là “con người xã hội” “bản chất của con người trong tính hiện thực của nó là sự “tổng hoà các quan hệ xã hội”, cho nên quyền con người thể hiện sâu sắc giá trị các quan hệ xã hội và hiển nhiên mang bản chất đó.

Trên cơ sở các quan niệm về quyền con người năm 1776, lần đầu tiên quyền con người được ghi nhận trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ: “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền được bình đẳng, tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc”.

Năm 1791, trong Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp, quyền con người từng bước được các quốc gia thừa nhận và quy định trong pháp luật của nước mình. Ở nước ta, vấn đề quyền con người đã được nghiên cứu và phản ánh một cách phong phú và đa dạng thể hiện trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước và các văn bản pháp luật.

Theo từ điển giải thích thuật ngữ pháp lý thông dụng: “Quyền con người là các quyền tất yếu mà con người phải được hưởng và các quốc gia phải tôn trọng”.

Theo quan niệm chung hiện nay, “Quyền con người là những giá trị, năng lực, nhu cầu vốn có và chỉ có ở con người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại được thể chế hoá bằng pháp luật quốc gia và các thoả thuận pháp lý quốc tế”.

Quyền con người là giá trị thắng lợi chung của nhân loại, nhưng do điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội ở các châu lục, các khu vực, các quốc gia phát triển không giống nhau nên ở các quốc gia khác nhau thì năng lực và nhu cầu của mỗi thành viên xã hội sẽ không giống nhau mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội nhất định mà thành viên đó sinh sống. Cho nên, ở các quốc gia, quyền con người được thể hiện thành quyền công dân và được đảm bảo thực hiện bởi hệ thống pháp luật quốc gia đó.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề này, khoa học pháp lý đã chia quyền con người theo các lĩnh vực hoạt động của đời sống con người thành các nhóm:

- Nhóm các quyền tự do dân chủ về chính trị, bao gồm: Quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội; quyền bình đẳng nam nữ; quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền được thông tin; quyền tự do tín ngưỡng.

- Nhóm quyền về dân sự (quyền tự do cá nhân), bao gồm: Quyền tự do đi lại và cư trú trong nước; quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện báo, quyền khiếu nại, tố cáo ...

- Nhóm các quyền về kinh tế - xã hội, bao gồm: Quyền lao động; quyền tự do kinh doanh; quyền sở hữu hợp pháp về thừa kế; quyền học tập; quyền nghiên cứu, phát minh, sáng chế; quyền được bảo vệ sức khoẻ; quyền được bảo vệ hôn nhân và gia đình; quyền trẻ em; quyền người già ...

Thế giới hiện đại với sự thay đổi thường xuyên và nhanh chóng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội, cho nên quyền con người được phát triển không ngừng, phong phú hơn cả về nội dung lẫn hình thức. Cho nên, trong quá trình phát triển của nhân loại, một số quyền con người mới được xuất hiện như:

* Quyền phát triển: quyền phát triển được Uỷ ban liên Hợp Quốc chuẩn bị từ năm 1981, được thông qua tại kỳ họp thứ 41 của Đại hội đồng liên hợp quốc ngày 4/12/1986 dưới hình thức Tuyên ngôn toàn cầu về phát triển.

Đó là quyền của các quốc gia, dân tộc đối với chủ quyền trên lãnh thổ của mình như: Quyền tự do lựa chọn các thể chế chính trị, kinh tế, quyền được trợ giúp về kỹ

thuật và tài chính từ các tổ chức quốc tế và các quốc gia khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Quyền phát triển là sự hiện thực hoá quyền con người ở thế hệ thứ ba, khi mà nhiều quốc gia từng phải gánh chịu các hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh và đang gặp phải những khó khăn trầm trọng về kinh tế như đói nghèo, dốt nát, bệnh tật.... vì vậy họ có quyền được giúp đỡ về kinh tế, tài chính từ các quốc gia, tổ chức khác.

* Quyền được sống trong hoà bình và môi trường trong sạch: Ngày nay nhân loại đang đứng trước nhiều hiểm hoạ mang tính toàn cầu như hiểm hoạ chiến tranh hạt nhân, nạn khủng bố mang tính quốc tế, khủng hoảng nghiêm trọng về lương thực, thực phẩm, những cuộc xung đột về tôn giáo, chủng tộc, căn bệnh AIDS đến nay chưa có phương pháp cứu chữa thật sự hiệu quả..... Thực trạng đó đã và đang đe dọa đến sự tồn tại và phát triển của loài người. Do đó yêu cầu về quyền được sống trong một thế giới hoà bình, bền vững đang là vấn đề cấp bách thật sự của các quốc gia, khu vực và cộng đồng trên thế giới. Chính vì thế, pháp luật quốc tế ngày càng quan tâm đến các vấn đề liên quan đến cuộc sống trong hoà bình của con người như vấn đề giải trừ quân bị, loại trừ vũ khí hạt nhân, ngăn chặn khủng bố, ngăn chặn các cuộc xung đột, thành lập toà án quốc tế để xét xử tội diệt chủng, tội phạm chiến tranh và đến ngày 01/7/2002, Liên Hợp Quốc đã thành lập Toà án hình sự quốc tế hoạt động một cách thường xuyên, độc lập với Liên Hợp Quốc. Bên cạnh đó, do sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, loài người đang đứng trước nguy cơ suy thoái và ô nhiễm về môi trường ngày càng nặng nề. Vì thế, hàng loạt các hội nghị quốc tế đã được tổ chức như: Năm 1972, Hội nghị quốc tế về môi trường được tổ chức tại StôcKhôn (Thụy Điển); năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về môi trường tại BraZin; năm 1993 Hội nghị về nhân quyền được tổ chức tại Viêng năm 1997 Hội nghị về môi trường tại TôKyô....., Hội nghị này đã xác định rõ: “Môi trường sinh thái đang là vấn đề thách đố toàn cầu...”. Cho nên, để con người được sống trong môi trường trong sạch cần thiết phải đảm bảo:

1. Quyền được thông tin và nâng cao nhận thức của con người về môi trường.
2. Quyền được tham gia hoạch định các chính sách và thể chế bảo vệ môi trường.
3. Quyền được đền bù thiệt hại do sự huỷ hoại môi trường gây ra.

Đồng thời, các hội nghị cũng đề ra trách nhiệm quốc tế và trách nhiệm của các quốc gia trong việc xây dựng quy chế pháp lý và tổ chức thực hiện có hiệu quả vấn đề môi trường. Vì các mục tiêu của quyền phát triển và quyền được sống trong hoà bình và môi trường trong sạch, tháng 9/2003, Hội nghị thượng đỉnh địa cầu được tổ chức tại

Johanneburg (Nam Phi) gồm hơn 100 nguyên thủ quốc gia tham gia với nội dung: Tìm biện pháp làm giảm nghèo đói trước thời điểm 2005 và giảm nhẹ thiệt hại môi trường.

b. Mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân

Cách mạng tư sản thắng lợi, ách thống trị “Vương quyền”, “Thần quyền” của chế độ phong kiến và thế lực Nhà thờ bị lật đổ, cùng với sự ra đời của nhà nước tư sản, khái niệm QCN, khái niệm công dân, quyền công dân được ra đời. Lúc này người dân trong một quốc gia được xác định là công dân trong xã hội công dân và được hưởng các quyền công dân do pháp luật quy định. Vì thế, là sản phẩm của cách mạng tư sản, quyền công dân được xác định trong các văn bản pháp lý quan trọng nhất của các nhà nước tư sản bấy giờ như: Tuyên ngôn độc lập nước Mỹ năm 1776, Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nước Pháp năm 1789, Luật về quyền công dân ở Anh..v..v..

Ngày nay, cùng với QCN, quyền công dân đã được hầu hết các quốc gia trên thế giới ghi nhận trong bản Hiến pháp và hệ thống pháp luật của nhà nước mình và được đảm bảo thực hiện trong đời sống thực tiễn.

Cho nên, có thể xác định: “Quyền công dân là quyền con người, là những giá trị gắn liền với một nhà nước nhất định và được nhà nước đó bảo hộ bằng pháp luật đối với người mang quốc tịch nước đó, thể hiện mối liên hệ pháp lý cơ bản giữa mỗi cá nhân công dân với một nhà nước cụ thể”.

Quyền con người và quyền công dân là hai khái niệm không đồng nhất. QCN là phẩm giá, nhu cầu, lợi ích và năng lực vốn có và chỉ có ở người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại, được thể chế hoá trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Còn quyền công dân thực chất cũng là quyền con người được các quốc gia ghi nhận và bảo hộ bằng hệ thống pháp luật của quốc gia đối với công dân nước đó, thể hiện mối liên hệ pháp lý giữa công dân với nhà nước đó. Quyền công dân chính là sự thể chế hoá QCN để phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia. Đồng thời, cũng không thể phân biệt đơn giản rằng, QCN là quyền tự nhiên do pháp luật quốc tế quy định, còn quyền công dân là quyền cá nhân do pháp luật quốc gia quy định. Mà phải xác định rõ rằng, con người là một thể thống nhất, do đó QCN và quyền công dân cũng nằm trong một thể thống nhất. Đây là vấn đề có tính xác định đến việc xây dựng các chế định pháp lý về QCN và quyền công dân trong hệ thống pháp luật của các quốc gia.

Trong lịch sử xã hội loài người, sự hình thành và phát triển của QCN và quyền công dân được gắn liền với thành quả của cuộc đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội. Nó phản ánh nhân loại đấu tranh tự giải phóng cho mình, làm chủ tự nhiên và làm

chủ xã hội. Vì thế nó luôn luôn được xác định là tiêu điểm của các cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh chính trị và tư tưởng.

Ngày nay, QCN và quyền công dân đã trở thành tiêu chí cơ bản để đánh giá trình độ phát triển của một chế độ xã hội – về sự văn minh, nhân đạo hay kém văn minh, lạc hậu, đồng thời đó là cơ sở để các quốc gia, tổ chức thiết lập các quan hệ quốc tế, vì lợi ích của các bên và lợi ích của bộ phận và toàn cộng đồng nhân loại. Cho nên, có thể nói QCN trong từng quốc gia là quyền công dân của chính quốc gia đó. 1.1.2 Các đảm bảo quyền con người trong hoạt động xét xử án hình sự Theo quan niệm chung, “đảm bảo là làm cho chắc chắn, thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết”. Vì vậy, đảm bảo QCN nói chung là sự ổn định về chế độ chính trị, xã hội, một nền dân chủ rộng rãi, một nền kinh tế phát triển và ổn định, các QCN được quy định đầy đủ về số lượng, chất lượng, được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các hoạt động khác nhau. Đảm bảo QCN trong xét xử hình sự là một lĩnh vực đảm bảo QCN trong hoạt động tư pháp, để thực hiện đúng nguyên tắc của xét xử hình sự cần phải đặt nó trong mối quan hệ mật thiết với đảm bảo QCN trong các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Để đảm bảo QCN trong xét xử án hình sự, bên cạnh việc củng cố và tăng cường các đảm bảo QCN nói chung, còn phải đảm bảo các yếu tố mang tính đặc trưng riêng có của QCN trong hoạt động xét xử, như: về hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo QCN trong tổ tụng hình sự cần được củng cố và không ngừng hoàn thiện để điều chỉnh các quan hệ pháp luật liên quan đến lĩnh vực này.

Các bảo đảm quyền con người trong xét xử hình sự bao gồm:

Đối với hệ thống các quy phạm pháp luật về QCN trong xét xử hình sự, phải được quy định đầy đủ, cụ thể, trong đó có các quyền quan trọng như: Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, quyền tự bào chữa, cơ bản của con người - là lĩnh vực có tính nhạy cảm cao. Cho nên, đòi hỏi phải có sự giám sát chặt chẽ, để các hoạt động trong lĩnh vực này luôn được thông suốt, đúng pháp luật đảm bảo tốt nhất các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Việc giám sát đối với hoạt động tư pháp cần phải phát huy được đông đảo các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân tham gia. Trong đó, cần xác định rõ các vấn đề liên quan đến trách nhiệm của “người giám sát”, của “người chịu sự giám sát”, việc giải quyết các vướng mắc trong hoạt động này.v.v..

Về cơ sở vật chất, kỹ thuật của hoạt động tư pháp, nhất là đối với cơ quan xét xử.

Cùng với các đảm bảo về hệ thống các quy phạm pháp luật, để đảm bảo QCN trong hoạt động xét xử, cần phải đảm bảo về cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động tư

pháp như trụ sở làm việc, các phương tiện, công cụ phục vụ hoạt động của công sở, cho việc thực thi công vụ, nhà tạm giữ, tạm giam, trại cải tạo người phạm tội.....

Để đảm bảo QCN trong hoạt động xét xử hình sự, yếu tố quyết định vẫn là con người trong việc tổ chức và tiến hành các hoạt động tố tụng. Họ là người tham gia vào các quy trình hoạt động tư pháp, quyết định các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, như: tính mạng, tự do, tài sản... của người phạm tội, danh dự, uy tín, tài sản của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác liên quan... Vì vậy, những người tiến hành các hoạt động tư pháp phải là người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có kinh nghiệm công tác đồng thời phải là người có phẩm chất chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có bản lĩnh vững vàng. Đó là yếu tố cần và đủ để trong hoạt động tư pháp nói chung, và hoạt động xét xử hình sự nói riêng, họ mới đảm bảo được sự khách quan toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích của công dân, góp phần giữ vững an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: đảm bảo QCN trong xét xử hình sự là việc đảm bảo các điều kiện, yếu tố cần và đủ cho quá trình thực hiện QCN trong lĩnh vực xét xử nhằm làm cho hoạt động này có hiệu lực, hiệu quả cao nhất. Các yếu tố cơ bản như: Có hệ thống các quy phạm pháp luật về lĩnh vực này đầy đủ, không ngừng được hoàn thiện; có hệ thống các cơ quan tư pháp hoàn chỉnh, có chất lượng, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; có cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng với yêu cầu của hoạt động, có cơ chế giám sát chặt chẽ, thông suốt, có sự tham gia đồng đảo của các cơ quan nhà nước tổ chức chính trị xã hội và công dân...

2. Các đặc trưng cơ bản của đảm bảo quyền con người trong hoạt động xét xử hình sự

2.1. Hoạt động xét xử hình sự là lĩnh vực hoạt động đảm bảo quyền con người có hiệu lực, hiệu quả cao nhất

Hoạt động xét xử hình sự là hoạt động do Tòa án tiến hành, người được nhân danh Nhà nước phán quyết một người có phạm tội hay không, đó chính là Thẩm phán. Trình tự tiến hành được thông qua theo trình tự của Tố tụng hình sự.

Trong quá trình tiến hành các hoạt động này, các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan được Nhà nước giao thẩm quyền chủ yếu giải quyết hai nhóm quan hệ tố tụng cơ bản, là nhóm quan hệ được phát sinh do việc thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và các nhóm quan hệ khác được phát sinh do việc tranh chấp về quyền và nghĩa vụ về tài sản, nhân thân hoặc do yêu cầu xác lập một quan hệ pháp lý liên quan đến hai lĩnh vực này.

Đối với nhóm quan hệ phát sinh do việc thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, là nhóm quan hệ tố tụng được xác lập do yêu cầu của xã hội, thuộc trách nhiệm của Nhà nước. Trong đó, người phạm tội phải gánh chịu nghĩa vụ bằng việc chấp hành các hình phạt mà Toà án đã tuyên. Hình phạt là hậu quả của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, còn mức độ hình phạt chính là mức độ xã hội lên án đối với tính chất, mức độ, hậu quả mà người phạm tội đã gây ra cho xã hội. Cho nên, trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng đối với người phạm tội mà không thể chuyển giao cho người khác được. Còn đối với các nhóm quan hệ tố tụng khác chỉ được phát sinh do yêu cầu của người tham gia tố tụng. Trong đó, các bên tham gia có toàn quyền quyết định đối với quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình (thông thường quyền của bên này được thực hiện bởi nghĩa vụ của bên kia và ngược lại). Còn cơ quan tiến hành tố tụng (Toà án) làm người trọng tài của Nhà nước đứng ra làm trung gian giải quyết các vấn đề về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Vì thế, trong các quan hệ tố tụng này quyền và nghĩa vụ của các bên có thể được chuyển giao cho nhau hay người khác. Hoạt động tố tụng mà bản chất của quá trình này là xác định chân lý khách quan đối với sự việc đã xảy ra từ trước có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của con người, được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật tố tụng. Đây là quá trình hoạt động khó khăn, phức tạp và nhạy cảm. Trong đó, các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện thẩm quyền của mình theo nguyên tắc “được làm những gì mà pháp luật cho phép” còn người tham gia tố tụng “được làm những gì mà pháp luật không cấm”. Trong quá trình này, theo quy định của pháp luật, các chủ thể được tiến hành thực hiện các quan hệ tố tụng một cách công khai, trực tiếp, dân chủ nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến các hành vi, vi phạm pháp luật, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ và các yêu cầu khác của những người tham gia tố tụng. Thông qua đó, chân lý khách quan được xác lập đối với các quan hệ pháp luật bị vi phạm và bị tranh chấp đã xảy ra. Cho nên, có thể nói rằng hoạt động xét xử hình sự được thực hiện theo trình tự thủ tục tố tụng hình sự quy định nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến QCN một cách khách quan có hiệu lực, hiệu quả cao nhất.

2.2. Trong hoạt động xét xử Hình sự, chủ thể được đảm bảo quyền con người được xác định cụ thể

Hoạt động xét xử hình sự, mà đặc trưng là hoạt động tố tụng, là lĩnh vực hoạt động phức tạp bởi trình tự, thủ tục cũng như sự tham gia vào lĩnh vực hoạt động này của nhiều loại chủ thể có quyền và nghĩa vụ khác nhau. Tuy vậy, căn cứ vào tính chất, nội dung quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, có thể chia thành hai nhóm.

Một nhóm chủ thể tham gia tố tụng vì có quyền và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến sự phán xét của các cơ quan tiến hành tố tụng. Nhóm chủ thể này gồm hai loại,

một loại với tư cách pháp lý là người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án do đã thực hiện hành vi ,vi phạm pháp luật hình sự. Đối với loại chủ thể này, quyền và nghĩa vụ của họ được giải quyết theo trình tự thủ tục TTHS. Còn loại chủ thể khác tham gia tố tụng với tư cách là các bên đương sự như: Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị hại..Đối với loại chủ thể này, các quyền và nghĩa vụ của họ được giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong quá trình tiến hành tố tụng, quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể này được đảm bảo thực hiện thông qua những người tiến hành tố tụng. Vì vậy, có thể xác định trong hoạt động xét xử những người tham gia tố tụng này là đối tượng đảm bảo QCN.

Ngoài ra, trong hoạt động tố tụng, còn có những người tham gia tố tụng không có quyền và nghĩa vụ cần được xem xét, giải quyết trước Tòa án mà để thực hiện nghĩa vụ do luật định, họ là nhân chứng, người phiên dịch, người bào chữa (cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo), người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự...Những người này tham gia tố tụng là để thực hiện trách nhiệm của mình nhằm góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án vì họ không có quyền và lợi ích cần được xem xét, giải quyết trong hoạt động tố tụng.

Mặc dù không có nguy cơ bị xâm hại về QCN từ phía người tiến hành tố tụng, do họ không có quyền và nghĩa vụ tranh chấp cần được giải quyết trong hoạt động tố tụng, nhưng trên thực tế, những người tham gia tố tụng này cũng có thể là đối tượng bị xâm hại về QCN khi thực hiện trách nhiệm trong lĩnh vực này, nên họ vẫn là chủ thể cần được đảm bảo QCN trong hoạt động xét xử.

Như vậy, có thể xác định trong hoạt động xét xử án hình sự, chủ thể được bảo đảm QCN được xác định cụ thể. Họ là những người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình tiến hành hoạt động tố tụng.

2.3. Trong hoạt động xét xử Hình sự, quyền của các chủ thể được quy định đầy đủ, cụ thể và được đảm bảo thực hiện

Hoạt động xét xử hình sự, mà đặc trưng là hoạt động tố tụng nhằm giải quyết hai nhóm quan hệ đặc trưng là các quan hệ phát sinh do việc thực hiện các hành vi phạm tội và các loại quan hệ phát sinh do tranh chấp về dân sự. Hai nhóm quan hệ này khác nhau về tính chất.

Đối với nhóm quan hệ pháp luật phát sinh do việc thực hiện các hành vi phạm tội, khách thể của nhóm quan hệ này là việc xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Cho nên, theo quy định của Bộ luật hình sự, họ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình bằng các hình phạt tương xứng với tính

chất, mức độ và hậu quả hành vi phạm tội mà người đó đã gây ra. Trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải gánh chịu là thái độ của Nhà nước, của xã hội đối với người phạm tội, còn trách nhiệm hình sự mà người phạm tội gánh chịu là đối với Nhà nước chứ không phải đối với đối tượng bị xâm hại.

Do tính chất đặc biệt của quan hệ pháp luật TTHS là được phát sinh từ việc thực hiện hành vi phạm tội, nên trong TTHS, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án bị hạn chế một số quyền cơ bản của công dân như: Quyền tự do thân thể, tự do đi lại, quyền lao động, quyền tự do kinh doanh, quyền học tập, quyền bất khả xâm phạm về thân thể... Do việc hạn chế các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống vật chất và tinh thần của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị kết án, vì thế để đảm bảo QCN trong hoạt động xét xử hình sự, trong từng giai đoạn tố tụng, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người phạm tội phải có các quyền tương xứng với thân phận pháp lý của họ theo quy định của pháp luật. Trong đó, có các quyền cơ bản như:

Người bị tạm giữ có các quyền: Được biết lý do bị tạm giữ, trình bày lời khai, đưa ra yêu cầu, khiếu nại về việc bị tạm giữ và các quyết định khác liên quan, nhờ người bào chữa...

Bị can có các quyền: Được biết mình khởi tố về tội gì, đưa ra nguồn chứng cứ và những yêu cầu, đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Được nhận bản sao quyết định khởi tố, bản kết luận điều tra, bản cáo trạng, khiếu nại các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng...

Bị cáo có các quyền: Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, tham gia phiên toà, đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, nói lời nói sau cùng trước khi nghị án, được xem biên bản phiên toà, kháng cáo bản án... Người bị kết án có các quyền: Được nhận trích lục án, quyết định thi hành án, đối với người bị kết án tử hình được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước, được hoãn thi hành án phạt tù, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù theo quy định của pháp luật. Được giảm thời hạn, miễn chấp hành hình phạt theo quy định của pháp luật...

Đối với nhóm quan hệ pháp luật tố tụng phát sinh do tranh chấp về dân sự. Trong nhóm quan hệ pháp luật này, hầu hết các quan hệ được phát sinh do có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể. Đặc trưng của mỗi quan hệ pháp luật này là quyền của chủ thể được thực hiện bởi nghĩa vụ của chủ thể khác và ngược lại. Trách nhiệm pháp lý mà các chủ thể phải thực hiện là trách nhiệm giữa các chủ thể với nhau. Vì thế, trong nhóm quan hệ pháp luật tố tụng này, Tòa án làm “người trọng tài” phân xử, còn các đương sự có nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ các quyền và lợi ích đang bị tranh chấp. Trong hoạt động tố tụng, để ngăn ngừa sự tùy tiện, áp đặt, vi phạm pháp

luật của người tiến hành tố tụng đối với người tham gia tố tụng, theo luật định, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ được tiến hành các hoạt động được pháp luật quy định. Còn đối với những người tham gia tố tụng, để bảo đảm QCN, quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ngoài các quyền được quy định trong pháp luật tố tụng họ còn được làm những gì mà pháp luật không cấm.

Như vậy, trong hoạt động xét xử nội dung của QCN được quy định cụ thể trong pháp luật cho từng loại chủ thể khi tham gia vào hoạt động tố tụng. Đó là các quyền của những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng. Đồng thời các quyền này được đảm bảo thực hiện bằng pháp luật khi các chủ thể tham gia vào lĩnh vực này.

2.4. Vi phạm quyền con người chủ yếu từ phía những người tiến hành tố tụng

Hoạt động xét xử hình sự, mà đặc trưng của nó là hoạt động tố tụng, bao gồm hoạt động của các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Cơ quan thi hành án và hoạt động của các cơ quan được giao thẩm quyền. Thông qua đó, nhằm xác định tính khách quan, toàn diện, đầy đủ đúng pháp luật, việc thực hiện tội phạm hoặc các quá trình khác để từ đó có sự phán quyết đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong hoạt động tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng được quy định đầy đủ, cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng. Trong đó, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép (quy định), còn người tham gia tố tụng được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm.

Một trong những đặc trưng quan trọng của hoạt động tố tụng là hoạt động chứng minh hành vi phạm tội. Trong hoạt động này, bị can, bị cáo tìm mọi cách để bảo vệ các quyền có lợi nhất về cho mình, nhằm xác định mình không phạm tội. Còn các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật, có nghĩa vụ phải chứng minh sự khách quan của vụ án, toàn diện và đầy đủ về nội dung của sự việc xảy ra để có sự phán quyết đúng pháp luật, chứng minh đó là hành vi phạm tội, đảm bảo cho việc xét xử chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Trong các lĩnh vực tố tụng dân sự, kinh tế, lao động, hành chính, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nghĩa vụ chứng minh thuộc về các bên đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan). Vì thế các bên đương sự có trách nhiệm thu thập đầy đủ chứng cứ nhằm đảm bảo cho quá trình chứng minh của mình. Đối với các trường hợp chứng cứ của đương sự không đầy đủ sẽ ảnh hưởng

đến nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ các quyền lợi đang bị tranh chấp. Còn những người tiến hành tố tụng có trách nhiệm củng cố, đánh giá, xác định tính trung thực của các chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp để chứng minh sự thật khách quan nội dung sự việc cần phải giải quyết nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên đương sự.

Trong TTHS, trách nhiệm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Trong quá trình này, nghĩa vụ điều tra thu thập chứng cứ, củng cố chứng cứ để chứng minh sự thật khách quan của vụ án thuộc về những người tiến hành tố tụng và những người khác liên quan theo quy định của pháp luật. Còn đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo họ có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình là vô tội.

Hoạt động TTHS là một lĩnh vực khó khăn, phức tạp và nhạy cảm vì nó liên quan đến các quyền thiết thực nhất của con người trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội như quyền sống, quyền tự do thân thể, quyền tự do tài sản, quyền tự do cư trú... Vì vậy, trong quá trình chứng minh sự thật khách quan của vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng do sự tác động trực tiếp hay gián tiếp của các yếu tố khách quan, chủ quan nên dễ bị ảnh hưởng đến tính trung thực khách quan trong các quyết định của mình, trong đó có các yếu tố cơ bản như:

Do thiếu sự hợp tác của người tham gia tố tụng với người tiến hành tố tụng trong việc xác định sự thật khách quan của các chứng cứ, nhất là đối với các trường hợp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, tìm cách tiêu huỷ, che giấu các chứng cứ liên quan đến vụ án, nên các quyết định của người tiến hành tố tụng không phản ánh được chính xác, toàn diện nội dung sự việc.

Do sự tác động chi phối từ bên ngoài vào hoạt động tố tụng. Sự chi phối, tác động này có thể do sự lãnh đạo, quản lý của cấp trên đối với cấp dưới, của cơ quan tiến hành tố tụng đối với người tiến hành tố tụng hoặc cũng có thể từ phía những người quen biết, người thân của người tham gia tố tụng... nên các quyết định trong hoạt động này dễ thiếu sự khách quan, trung thực và đầy đủ.

Do một bộ phận những người tiến hành tố tụng bị hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, về năng lực công tác, nên trong việc thực hiện chức năng thẩm quyền của mình, các quyết định của họ thiếu chính xác, không đúng pháp luật.

Do một số những người tiến hành tố tụng bị tha hoá về phẩm chất đạo đức, lối sống, phẩm chất chính trị... làm cho sự phán quyết của họ trong một số vụ án thiếu khách quan, toàn diện, đầy đủ và không đúng pháp luật.

Như vậy, trong hoạt động tố tụng, quyền và nghĩa vụ pháp lý của người tham gia tố tụng được phán quyết bởi các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Trong đó, mọi biểu hiện của sự chủ quan, thiếu đầy đủ, không trung thực... trong hoạt động tố tụng đều xuất phát từ việc thiếu tuân thủ pháp luật của người tiến hành tố tụng. Đó chính là nguyên nhân của sự vi phạm QCN trong HĐTP.

Tóm lại, trong lĩnh vực xét xử hình sự, sự vi phạm QCN được thể hiện dưới nhiều hình thức nội dung, mức độ khác nhau, nhưng chủ yếu và nghiêm trọng nhất là do các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng gây ra. Hầu hết các vi phạm QCN trong lĩnh vực này đều có nguyên nhân từ việc vi phạm pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng gây ra. Cụ thể, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã không tạo mọi điều kiện để người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền của họ theo pháp luật quy định, từ đó đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, tước đi các quyền cơ bản mà họ được hưởng.

2.5. Đảm bảo quyền con người quy định trong tố tụng hình sự cho bị cáo

Theo quy định tại Điều 50 của bộ luật tố tụng hình sự thì bị cáo là người đã bị toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Cũng theo khoản 2 của Điều luật này đã quy định, bị cáo có các quyền:

- Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, các quyết định của Toà án; các quyết định tố tụng khác theo quy định của bộ luật này.

Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử để bị cáo có thể kịp thời đề xuất việc triệu tập thêm người làm chứng hoặc đưa thêm vật chứng ra xem xét tại phiên toà (Theo bình luận tố tụng hình sự của Đinh Văn Quế Điều 178, tr.383).

Do tính chất và nội dung của mỗi giai đoạn tố tụng khác nhau nên những quyền của bị can, bị cáo không hoàn toàn giống nhau.

- Quyền được tham gia phiên toà. Được tham gia phiên toà để trình bày về mọi vấn đề nhằm bảo vệ những lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, pháp luật quy định nếu bị cáo vắng mặt thì phiên toà sơ thẩm chỉ được tiến hành trong những trường hợp đặc biệt (khoản 2 Điều 187 Bộ luật TTHS). Tại phiên toà phúc thẩm, nếu bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng thì hội đồng xét xử có thể vẫn tiến hành xét xử, nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo (Điều 245BLTTHS).

- Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;

- Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
- Trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà;
- Nói lời sau cùng trước khi nghị án.
- Được kháng cáo bản án sơ thẩm và quyết định của Toà án về tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.
- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

2.6. Đảm bảo quyền con người quy định trong tố tụng hình sự cho bị hại

Theo quy định tại điều 51 của bộ luật tố tụng hình sự: Người bị hại “là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra”. Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ theo điều luật đã quy định có các quyền:

- Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- Được thông báo kết quả điều tra;
- Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự;
- Đề nghị mức bồi thường và các biện pháp đảm bảo bồi thường;
- Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của toà án về bồi thường cũng như về hình phạt đối với bị cáo.

Người bị hại là người bị người phạm tội trực tiếp xâm phạm về thể chất, tinh thần hoặc tài sản đồng thời cũng là người có quyền yêu cầu bồi thường. Vì vậy, họ là người có thể biết được những tình tiết của vụ án, về quan hệ giữa họ với người phạm tội hoặc những tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án. Pháp luật quy định người bị hại có các quyền về tố tụng tương đối rộng để đảm bảo cho họ bảo vệ được những lợi ích của mình trong tố tụng và đấu tranh chống tội phạm.

2.7. Đảm bảo quyền con người quy định trong tố tụng hình sự cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người không tham gia vào việc thực hiện tội phạm hoặc có tham gia mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng Toà án phải xử lý theo pháp luật những vấn đề về quyền lợi, tài sản của họ liên quan đến tội phạm.

Theo quy định tại điều 54 của bộ luật tố tụng hình sự thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền:

- Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- Tham gia phiên toà; phát biểu ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
- Kháng cáo bản án, quyết định của toà án về vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình;
- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Khác với những người tham gia tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không được quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

2.8. Đảm bảo quyền con người quy định trong tố tụng hình sự cho nguyên đơn dân sự

Theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật tố tụng hình sự thì nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức bị thiệt hại về vật chất do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại. Nếu căn cứ vào quy định trên thì nguyên đơn dân sự, nếu là cá nhân cũng giống như người bị hại, thì người bị hại cũng là người bị thiệt hại về tài sản do tội phạm gây ra.

Để phân biệt người bị hại với nguyên đơn dân sự là cá nhân thì theo thực tiễn xét xử thì cần phân biệt như sau: Nếu nguyên đơn dân sự đồng thời là người bị hại thì Toà án chỉ xác định họ là người bị hại mà không cần phải xác định họ là nguyên đơn dân sự vì quyền của người bị hại đã bao gồm cả quyền của nguyên đơn dân sự.

Người bị hại dù có đơn yêu cầu hay không thì họ cũng được cơ quan tiến hành tố tụng xác định là người bị hại, nhưng nguyên đơn dân sự mà không có yêu cầu thì cơ quan tiến hành tố tụng không được xác định họ là nguyên đơn dân sự. Đây là tiêu chí

để phân biệt cá nhân là nguyên đơn dân sự với người bị hại, nhưng cũng là tiêu chí để cơ quan tiến hành tố tụng xác định nguyên đơn dân sự là cơ quan, tổ chức.

Nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền:

- Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

- Được thông báo về kết quả điều tra;

- Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;

- Đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường;

Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

Kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường thiệt hại.

Nguyên đơn dân sự phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án và trình bày trung thực những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

2.9. Đảm bảo quyền con người quy định trong tố tụng hình sự cho bị đơn dân sự.

Theo quy định khoản 1 Điều 53 Bộ luật tố tụng hình sự thì bị đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Nếu nguyên đơn dân sự là người bị thiệt hại do tội phạm gây ra thì bị đơn dân sự lại là người phải bồi thường những thiệt hại đó và những thiệt hại mà tội phạm gây ra cho người bị hại và cho cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác. Bị đơn dân sự trong vụ án hình sự trước hết không phải là người gây ra thiệt hại cho nguyên đơn dân sự hoặc người bị hại mà thiệt hại đó do người phạm tội gây ra, nhưng theo quy định của pháp luật thì họ phải bồi thường thay cho bị cáo.

Bị đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền:

Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

Được thông báo kết quả điều tra có liên quan đến việc đòi bồi thường;

Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;

Đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường;

Tham gia phiên toà; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn;

Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

Kháng cáo bản án, quyết định của Toà án về phần bồi thường thiệt hại.

Bị đơn dân sự phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án và trình bày trung thực những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

Để đảm bảo QCN trong xét xử, trước hết phải xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật hoàn chỉnh trong lĩnh vực này. Đó chính là chuẩn mực chung, công bằng đối với tất cả mọi người, vừa cần đến Nhà nước để thực hiện công bằng xã hội vừa cần đến để hạn chế sự lạm quyền” thông qua đó, công dân mới có cơ sở pháp lý để thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia vào quan hệ pháp luật. Đồng thời, đó cũng là cơ sở pháp lý để các cơ quan tư pháp, cơ quan hỗ trợ tư pháp và các tổ chức xã hội, thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong hoạt động tố tụng nhằm góp phần giải quyết có hiệu quả các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ pháp lý của công dân, góp phần bảo vệ an ninh, chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

Mục đích của hoạt động tố tụng xét xử là giải quyết khách quan, toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật các vụ án để xác định đúng quyền và nghĩa vụ pháp lý mà công dân phải thực hiện, tránh việc xử oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

Muốn vậy, các văn bản quy phạm pháp luật về HĐTP phải quy định đầy đủ, cụ thể rõ ràng về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án; xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; người tham gia tố tụng; quyền và nghĩa vụ của tổ chức hỗ trợ tư pháp và các cơ quan tổ chức, các nhân khác khi họ tham gia tố tụng. Trong đó, đặc biệt là quy định rõ về quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên đương sự của bị can, bị cáo .v.v... thông qua đó, các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân có ý thức thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình khi tham gia vào quan hệ pháp luật trong xét xử.

Cùng với việc xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật về QCN trong xét xử hình sự, một yêu cầu quan trọng đặt ra là phải thường xuyên làm tốt công tác hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này để kịp thời loại bỏ những quy phạm pháp luật không còn phù hợp, sửa đổi, bổ sung những quy phạm pháp luật chưa sát hợp với thực tiễn, làm cơ sở cho việc ban hành mới những quy phạm pháp luật do

nhu cầu thực tiễn của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đặt ra cho lĩnh vực này.

Bên cạnh, phải xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng thông qua việc xác định về mặt pháp lý về mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với nhau và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với các cơ quan tổ chức hỗ trợ tư pháp v.v... Trong mỗi quan hệ này xác định rõ về quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên trong quá trình tiến hành tố tụng, hậu quả pháp lý mà họ phải gánh chịu khi vi phạm các quy định này v.v... Đây chính là cơ sở để xác định trách nhiệm của từng cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, nhằm giải quyết kịp thời khách quan toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án, đồng thời tránh sự oan sai từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng việc bảo vệ QCN trong HĐTP.

Như chúng ta nhận thấy, về quyền của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã được quy định cụ thể, rõ ràng trong từng điều luật cụ thể của pháp luật tố tụng hình sự.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để đảm bảo cho họ được thực hiện đầy đủ các quyền đó. Trong thực tế xét xử vấn đề trên thường không được thực hiện đầy đủ, hoặc nếu có cũng chỉ là hình thức không làm toát lên bản chất thật sự về quyền con người.

Như đã khẳng định ở trên, việc đảm bảo thực hiện quyền con người trong xét xử hình sự thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do vậy, vai trò của người tiến hành tố tụng là rất quan trọng trong việc đảm bảo cho các đối tượng tham gia trong xét xử thực hiện đầy đủ và cần thiết các quyền của họ.

Qua thực tiễn xét xử nhận thấy, đa số những người tham gia tố tụng họ thường không hiểu cách thức thực hiện các quyền của mình như thế nào và ai sẽ là người đảm bảo cho họ thực hiện các quyền đó. Do vậy, vấn đề cụ thể đặt ra chúng ta là những người tiến hành tố tụng phải đảm bảo tạo mọi điều kiện cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền của mình, thông qua công tác giải thích pháp luật để họ hiểu và thực hiện đúng các quyền mà pháp luật cho phép.

Tóm lại, xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật về QCN trong xét xử hình sự, thông qua công tác giải thích pháp luật để họ hiểu và thực hiện đúng các quyền mà pháp luật qui định là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để đảm bảo đúng mục đích xét xử là giải quyết khách quan, toàn diện, đầy đủ, đúng pháp luật các vụ án để xác định đúng quyền và nghĩa vụ pháp lý mà công dân phải thực hiện, tránh việc xử oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

1.2. CÁC NGUYÊN TẮC BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nhằm phát hiện kịp thời nhanh chóng, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cần tuân thủ các nguyên tắc của luật tố tụng hình sự. Các nguyên tắc này là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng luật tố tụng hình sự, thể hiện quan điểm, đường lối và chính sách hình sự của Nhà nước ta trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự chi phối toàn bộ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự bao gồm nhiều nguyên tắc khác nhau, trong đó có nguyên tắc bảo vệ quyền con người. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, đã quy định các nguyên tắc cơ bản về quyền con người sau đây:

- Nguyên tắc thứ nhất: Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân, được quy định tại Điều 4 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 “Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều Tra viên, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời huỷ bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa”.

Nguyên tắc này thể hiện bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đề cao và tôn trọng quyền con người, vì lợi ích của con người. Đó là quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín điện thoại, điện tín. Đây là các quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp. Bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân trong tố tụng hình sự thể hiện bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa luôn đề cao và tôn trọng các giá trị của con người, vì lợi ích của con người.

- Nguyên tắc thứ hai: Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật, được quy định tại điều 5 của BLTTHS năm 2003 “ Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam, nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Trong tố tụng hình sự, nguyên tắc này được hiểu là: Người nào phạm tội, thì dù họ là ai cũng phải bị xử lý theo pháp luật hình sự, chứ không được xử lý theo kiểu “ xử

lý nội bộ”. Việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự đều được tiến hành theo thủ tục, trình tự thống nhất do BLTTHS quy định, không có ngoại lệ vì lý do dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội của người bị hại hoặc của bị can, bị cáo.

Mọi người tham gia tố tụng đều được hưởng những quyền và thực hiện những nghĩa vụ tố tụng ngang nhau.

- Nguyên tắc thứ ba: Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được quy định tại Điều 6 của BLTTHS năm 2003 “ Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Việc bắt và giam giữ người phải theo quy định của bộ luật này.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình”.

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất của con người. Vì vậy, việc Bộ luật tố tụng hình sự coi việc đảm bảo nguyên tắc này là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể con người nói riêng.

Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân đòi hỏi quy định cụ thể về thủ tục và căn cứ bắt người.

Bộ luật tố tụng hình sự quy định ba trường hợp bắt người: Bắt bị can, bị cáo để tạm giam (Điều 80 BLTTHS năm 2003), bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 81), bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (Điều 82). Các trường hợp bắt người trên đây phải được tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về thẩm quyền, căn cứ và thủ tục. Đây là bảo đảm quan trọng để công dân không bị bắt một cách trái pháp luật hoặc không có căn cứ.

Mọi trường hợp bắt người trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền dân chủ của công dân và phải bị xử lý nghiêm khắc. Những người tiến hành tố tụng hình sự lợi dụng chức vụ, quyền hạn bắt giam người trái pháp luật phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 123 BLHS.

Hành động truy bức, nhục hình trong tố tụng hình sự không những xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự mà còn xâm phạm các quyền tự dân chủ của công dân. Vì vậy, Bộ luật đã nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

Những người tiến hành tố tụng có hành vi bức cung, nhục hình phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 298 và Điều 299 BLHS.

- Nguyên tắc thứ tư: Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân, được quy định tại Điều 7 của BLTTHS năm 2003: “Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản”.

Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật. Người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Điều 71 Hiến pháp năm 1992 quy định “Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm” và BLTTHS coi đó là một nguyên tắc quan trọng của tố tụng hình sự vì tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân phải được tôn trọng và bảo vệ trong quá trình tố tụng.

Trong tố tụng hình sự, nguyên tắc này không cho phép những người tiến hành tố tụng có những việc là trái pháp luật như: đánh, thoả mạ bị can, bị cáo hoặc truy bức, dùng nhục hình đối với họ; khám xét, thu giữ tài sản một cách trái pháp luật; khám người mà không có người cùng giới khám; hành hạ, ngược đãi phạm nhân ở tại giam; sử dụng vũ khí trái pháp luật trong khi làm nhiệm vụ, làm chết hoặc gây thương tích cho bị can, bị cáo.....

Điều luật cũng bổ sung quy định mới về trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ trong trường hợp tính mạng, sức khỏe của họ bị đe dọa, danh dự, nhân phẩm, tài sản của họ bị xâm phạm.

Nguyên tắc này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của bị can, bị cáo hoặc người bị kết án trong hoạt động tố tụng hình sự.

- Nguyên tắc thứ năm: Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân, được quy định tại Điều 8 của BLTTHS năm 2003 “ Không ai được xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Việc khám xét chỗ ở, khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện tín, khi tiến hành tố tụng phải theo đúng quy định của Bộ luật này”.

Về nguyên tắc này cũng đã được khẳng định tại Điều 73 của Hiến Pháp năm 1992.

Bộ luật TTTHS đã coi việc bảo đảm quyền này của công dân là một nguyên tắc chỉ đạo hoạt động tố tụng hình sự vì sinh hoạt tại chỗ ở và trao đổi thư tín là những hoạt động thuộc về đời tư của công dân cần được tôn trọng.

Để kịp thời ngăn chặn tội phạm, phát hiện tội phạm, thu thập chứng cứ... các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyền tiến hành khám người, khám nhà, khám địa điểm, thu giữ tang vật, điện báo... Song việc tiến hành các biện pháp này phải theo đúng quy định của BLTTHS (Từ Điều 140 đến Điều 149) để ngăn ngừa những việc làm tùy tiện của những người tiến hành tố tụng, xâm phạm quyền tự do của công dân.

Việc xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân như: Khám trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ... đã được Điều 124 BLHS quy định là hành vi phạm tội. Việc xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín như: chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy vi tính hoặc có những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác cũng là hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 125 BLHS.

- Nguyên tắc thứ sáu: Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật, đã được quy định tại Điều 9 của BLTTHS năm 2003 “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật”.

Đây là nguyên tắc quan trọng đã được Hiến pháp nước ta ghi nhận (Điều 72) phản ánh sự đổi mới trong tư duy pháp lý, cơ sở khoa học, đảm bảo việc xử lý vụ án được khách quan, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trước các cơ quan tiến hành tố tụng. Nguyên tắc này có ý nghĩa như sau:

+ Khẳng định trong Nhà nước ta chỉ có Toà án là cơ quan có quyền xét xử các vụ án hình sự, quyền phán quyết của công dân là người có tội hay không có tội và quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Điều này là một bảo đảm pháp lý chắc chắn cho mọi người dân – nếu không bị đưa ra xét xử tại Toà án với các thủ tục tố tụng cần thiết do pháp luật quy định thì không một ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt.

Cần lưu ý rằng, kể cả trong trường hợp Toà án ra bản án kết tội người nhưng trong thời gian bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật (do kháng cáo, kháng nghị theo

thủ tục phúc thẩm) thì người bị kết án vẫn chưa bị coi là có tội và họ chưa phải chịu hình phạt theo phán quyết của Toà án.

+ Xác định cho những người tiến hành tố tụng một thái độ khách quan, không có định kiến trước là bị can, bị cáo đã phạm tội, để không bỏ qua hoặc coi nhẹ những chứng cứ gỡ tội cho họ, bảo đảm không làm oan người vô tội, đồng thời không bỏ lọt tội phạm.

Việc khẳng định nguyên tắc này hoàn toàn không làm giảm đi giá trị của những quyết định pháp lý trước đó khi có bản án của Toà án (như quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra, quyết định truy tố của Viện kiểm sát) vì: Quyết định khởi tố bị can của cơ quan điều tra, quyết định truy tố của Viện kiểm sát xác định hành vi của một người nào đó là hành vi phạm tội dựa trên những chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra, việc bị can, bị cáo là người có tội hay không sẽ do Toà án phán quyết trong khi xét xử tại phiên toà, nhưng các hoạt động điều tra khám phá tội phạm, thu thập chứng cứ... là tiền đề quan trọng cho công tác xét xử của Toà án.

- Nguyên tắc thứ bảy: Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, được quy định tại Điều 11 của BLTTHS năm 2003 “ Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này”.

Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là quyền về tố tụng mà pháp luật dành cho họ để chống lại việc buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là một nguyên tắc tố tụng hình sự rất quan trọng đã được Hiến pháp quy định tại Điều 132, thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, toàn diện, đầy đủ và ngăn ngừa sự phiến diện, chủ quan trong những công tác đó. Nguyên tắc này đã được cụ thể hoá trong các điều luật về quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (các Điều 48, 49, 50 của BLTTHS) và về người bào chữa (các Điều 56, 57, 58).

Quyền bào chữa được hiểu ở hai khía cạnh: Đó là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo tự bào chữa cho mình để chống lại việc buộc tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho mình, được thể hiện qua việc: Đề xuất chứng cứ, nhận xét chứng cứ, đề xuất thỉnh cầu, tranh luận trước toà, kháng cáo bản án và quyết định của Toà án... Ngoài ra, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo còn có thể nhờ người khác bào chữa cho mình (luật sư, bào chữa viên nhân dân, người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo). Cơ

quan tiến hành tố tụng phải tạo mọi điều kiện cần thiết để người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chọn người bào chữa.

Bào chữa là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Họ có thể bảo vệ mình một cách tích cực, họ cũng có thể không sử dụng các quyền đó (không muốn bào chữa); song trong trường hợp này các cơ quan tiến hành tố tụng không thể coi đó là bằng chứng về tội lỗi của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Những vi phạm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như bức cung, nhục hình, ngăn cản người bị tạm giữ, bị can, bị cáo khai, dọa dẫm... là những vi phạm nghiêm trọng luật tố tụng và là căn cứ để huỷ án theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Nguyên tắc thứ tám: Xét xử công khai, được quy định tại điều 18 của BLTTHS năm 2003 “ Việc xét xử của Toà án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định.

Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Toà án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai”.

Nguyên tắc xét xử công khai đảm bảo cho hoạt động xét xử của Toà án có hiệu quả trong giáo dục xã hội, thu hút mọi hoạt động trong xã hội tham gia phòng ngừa và đấu tranh tội phạm; đồng thời tạo điều kiện để nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan xét xử, có tác dụng nâng cao trách nhiệm của Toà án trước nhân dân.

Nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, được quy định tại Điều 10 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền “Mọi người đều được hưởng quyền bình đẳng, được xét xử công bằng và công khai bởi một Toà án độc lập và không thiên vị trong việc quyết định các quyền và nghĩa vụ của họ cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ”. Nguyên tắc công khai ngoài việc tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan xét xử, còn tác dụng nâng cao trách nhiệm của Toà án trong đấu tranh, phòng chống tội phạm và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, đảm bảo không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Công khai, dân chủ hoá các hoạt động tố tụng hình sự cũng là một trong các phương tiện hữu hiệu bảo vệ quyền con người nói chung, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo nói riêng.

- Nguyên tắc thứ chín: Bảo đảm quyền bình đẳng trước Toà án, được quy định tại Điều 19 của BLTTHS năm 2003 “ Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị

hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Toà án. Toà án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”.

Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, công dân, của bị cáo, người bị hại... Thực hiện đúng nguyên tắc này, chúng ta sẽ tránh được tình trạng “Hợp pháp hoá một chủ trương xét xử đã được dự kiến trước”.

Nguyên tắc này còn khẳng định vị trí của Toà án là người công minh giữa bên buộc tội và bên gỡ tội.

Tóm lại, quyền con người là thành tựu của nhân loại nên được các quốc gia tiên bộ trên thế giới đặc biệt coi trọng. Đó là những năng lực, nhu cầu vốn có và chỉ có ở con người với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại, được thể chế hoá bằng pháp luật quốc gia và các thoả thuận pháp lý quốc tế.

Ở Việt Nam, QCN là thành tựu gắn liền với cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, đó là thành quả mà nhân dân ta đã đạt được trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Theo quy định tại Điều 50 Hiến pháp 1992 sửa đổi, ở nước ta, QCN được thể hiện ở các quyền công dân được quy định trong Hiến pháp và luật. Đảm bảo QCN được hiểu là sự đảm bảo bằng chính các yếu tố điều kiện cần và đủ để thực hiện QCN đạt kết quả cao nhất như: đảm bảo về chế độ chính trị, kinh tế, nền dân chủ xã hội... Còn đảm bảo QCN trong hoạt động xét xử là đảm bảo các yếu tố, điều kiện cần và đủ cho quá trình thực hiện QCN trong lĩnh vực xét xử hình sự có hiệu lực, hiệu quả cao nhất. Cho nên ngoài các yếu tố đảm bảo QCN trong xét xử thông qua các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, thì vấn đề về tổ chức và hoạt động của các cơ quan xét xử, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về cơ chế đảm bảo sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong việc đảm bảo thực hiện quyền con người v.v.... cũng cần đặc biệt quan tâm. Vì thế, đảm bảo QCN nói chung và đảm bảo QCN trong xét xử án hình sự nói riêng chính là mục tiêu và động lực nhằm góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới đất nước, góp phần trong đấu tranh và phòng ngừa tội phạm, duy trì trật tự an toàn xã hội đang là vấn đề được Đảng, nhà nước và nhân dân đặc biệt coi trọng.

Hiện nay, đảm bảo QCN trong hoạt động xét xử án hình sự đang là một trong những nội dung quan trọng, những yêu cầu, thách thức lớn cả về lý luận và thực tiễn của những người làm công tác nghiên cứu lý luận khoa học pháp lý cũng như những

người hoạt động thực tiễn trong công tác xét xử nhằm góp phần vào công cuộc đổi mới ở nước ta vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.



TTBD ĐBDC

